

Số: 12/2025/CBTT-HIO

Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Helio Energy thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 1 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Helio Energy

- Mã chứng khoán: HIO
- Địa chỉ: Tầng 4, số 37 Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại liên hệ: (024) 3 226 3333 Fax:.....
- Email: info@helioenergy.vn Website: https://helioenergy.vn.

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 1/2025
 - ☒ BCTC riêng (CTĐC không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☐ BCTC hợp nhất (CTĐC có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (CTĐC có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán ...):
 - ☐ Có ☒ Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☐ Có ☒ Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):
 - ☐ Có ☒ Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☐ Có ☒ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

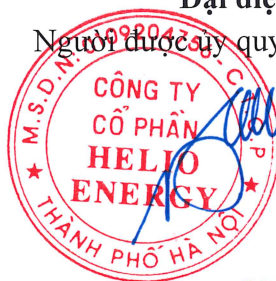
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 23/04/2025 tại đường dẫn <https://helioenergy.vn>.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 1/2025;
- Công văn số 10/2025/CV-HIO về việc Giải trình biến động kết quả SXKD Quý 1/2025.

Đại diện tổ chức

Người được ủy quyền công bố thông tin



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Tuấn Dương



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 1 NĂM 2025

(Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025)

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Tại 31/03/2025 | Tại 01/01/2025 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 28.472.209.163 | 29.462.754.568 |
| I. Tiền | 110 | 4 | 820.446.452 | 14.224.667.716 |
| 1. Tiền | 111 | | 820.446.452 | 14.224.667.716 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 26.180.542.012 | 14.578.611.523 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 15.230.129.643 | 13.056.248.522 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6 | 10.920.597.520 | 1.492.428.000 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 29.814.849 | 29.935.001 |
| III. Hàng tồn kho | 140 | | 152.467.088 | 150.025.270 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 152.467.088 | 150.025.270 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.318.753.611 | 509.450.059 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 7 | 1.318.753.611 | 509.450.059 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 223.563.457.429 | 223.921.595.374 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.170.000.000 | 830.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 1.170.000.000 | 830.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | 10 | 35.502.529.551 | 36.544.174.872 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 35.502.529.551 | 36.544.174.872 |
| - Nguyên giá | 222 | | 53.073.074.935 | 53.073.074.935 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (17.570.545.384) | (16.528.900.063) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 11 | 1.707.697.099 | 1.747.410.985 |
| - Nguyên giá | 231 | | 2.382.833.161 | 2.382.833.161 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (675.136.062) | (635.422.176) |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 9 | 184.355.154.462 | 183.929.800.801 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 184.805.500.000 | 184.805.500.000 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (450.345.538) | (875.699.199) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 828.076.317 | 870.208.716 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 7 | 828.076.317 | 870.208.716 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 252.035.666.592 | 253.384.349.942 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Tại 31/03/2025 | Tại 01/01/2025 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 30.172.794.440 | 31.949.173.440 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 10.092.794.440 | 10.429.173.440 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 12 | 667.931.436 | 256.060.942 |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 13 | 752.155.567 | 1.577.458.264 |
| 3. Phải trả người lao động | 314 | | 93.000.000 | 389.500.000 |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 14 | 2.811.513.730 | 2.507.960.527 |
| 5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 23.250.000 | 73.250.000 |
| 6. Vay ngắn hạn | 320 | 15 | 5.510.000.000 | 5.390.000.000 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 234.943.707 | 234.943.707 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 20.080.000.000 | 21.520.000.000 |
| 1. Vay dài hạn | 338 | 15 | 20.080.000.000 | 21.520.000.000 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 221.862.872.152 | 221.435.176.502 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 16 | 221.862.872.152 | 221.435.176.502 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 210.000.000.000 | 210.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 210.000.000.000 | 210.000.000.000 |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế | 421 | | 11.862.872.152 | 11.435.176.502 |
| - (Lỗ) lũy kế đến cuối năm/kỳ trước | 421a | | 11.435.176.502 | 6.487.926.830 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/(Lỗ) kỳ này | 421b | | 427.695.650 | 4.947.249.672 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 252.035.666.592 | 253.384.349.942 |


Đỗ Thị Trang
Người lập biểu

Lê Thị Trang
Kế toán trưởngPhan Thành Đạt
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 17 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 1 NĂM 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 1 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|-------------|---------------|---------------|------------------------------------|---------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 17 | 8.849.312.963 | 8.496.611.370 | 8.849.312.963 | 8.496.611.370 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01) | 10 | | 8.849.312.963 | 8.496.611.370 | 8.849.312.963 | 8.496.611.370 |
| 3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 18 | 6.195.792.126 | 5.534.294.553 | 6.195.792.126 | 5.534.294.553 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 2.653.520.837 | 2.962.316.817 | 2.653.520.837 | 2.962.316.817 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 20 | 4.163.901 | 754.886 | 4.163.901 | 754.886 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | 21 | 90.639.697 | (129.769.050) | 90.639.697 | (129.769.050) |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 515.993.358 | 650.424.624 | 515.993.358 | 650.424.624 |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 22 | 2.008.788.462 | 1.417.824.055 | 2.008.788.462 | 1.417.824.055 |
| 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26) | 30 | | 558.256.579 | 1.675.016.698 | 558.256.579 | 1.675.016.698 |
| 9. Thu nhập khác | 31 | | 620.033 | 47.201.663 | 620.033 | 47.201.663 |
| 10. Chi phí khác | 32 | | 16.405.640 | 14.872.441 | 16.405.640 | 14.872.441 |
| 11. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (15.785.607) | 32.329.222 | (15.785.607) | 32.329.222 |
| 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 542.470.972 | 1.707.345.920 | 542.470.972 | 1.707.345.920 |
| 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 23 | 114.775.322 | 279.014.881 | 114.775.322 | 279.014.881 |
| 14. Lợi nhuận/(lỗ)sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 427.695.650 | 1.428.331.039 | 427.695.650 | 1.428.331.039 |


Đỗ Thị Trang
Người lập biểu

Lê Thị Trang
Kế toán trưởngPhan Thành Đạt
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 17 tháng 04 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|------------------------------------|-----------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 542.470.972 | 1.707.345.920 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư | 02 | 1.081.359.207 | 1.081.359.207 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (425.353.661) | (780.529.674) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (4.163.901) | (754.886) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 515.993.358 | 650.424.624 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 1.710.305.975 | 2.657.845.191 |
| Giảm/(tăng) các khoản phải thu | 09 | (11.941.930.489) | 13.300.319.759 |
| Giảm/(tăng) hàng tồn kho | 10 | (2.441.818) | (27.772.012) |
| (Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả) | 11 | 514.025.869 | (1.372.233.021) |
| Giảm/(tăng) chi phí trả trước | 12 | (767.171.153) | 357.863.017 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (517.257.879) | (651.312.295) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (1.083.915.670) | (846.844.271) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (12.088.385.165) | 13.417.866.368 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền thu lãi cho vay, lợi nhuận được chia | 27 | 4.163.901 | 754.886 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 4.163.901 | 754.886 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (1.320.000.000) | (1.200.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (1.320.000.000) | (1.200.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ (50=20+30+40) | 50 | (13.404.221.264) | 12.218.621.254 |
| Tiền đầu năm/kỳ | 60 | 14.224.667.716 | 3.357.152.990 |
| Tiền cuối năm/kỳ (70=50+60) | 70 | 820.446.452 | 15.575.774.244 |


Đỗ Thị Trang
Người lập biểu

Lê Thị Trang
Kế toán trưởngPhan Thành Đạt
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 17 tháng 04 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN HELIO ENERGY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Helio Energy (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0109204756 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 6 năm 2020, đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 6 ngày 17 tháng 04 năm 2024, vốn điều lệ của công ty là 210.000.000.000 VND.

Công ty được chấp thuận trở thành công ty đại chúng theo Công văn số 5530/UBCK-GSĐC ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty đã chính thức giao dịch cổ phiếu trên sàn Upcom với mã chứng khoán HIO từ ngày 23 tháng 10 năm 2023.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất điện và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 4, số 37 Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-----------------------|--------------------|
| Ông Phan Thành Đạt | Chủ tịch |
| Ông Bùi Tuấn Dương | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thanh Long | Thành viên độc lập |

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---------------------------|------------|
| Ông Trần Minh Đức | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Phương | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hương | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|--------------------------|-------------------|
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh | Tổng giám đốc |
| Ông Bùi Tuấn Dương | Phó Tổng giám đốc |

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Phan Thành Đạt.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty có 26 công ty con trực tiếp. Thông tin chi tiết về các công ty con trực tiếp của Công ty như sau:

| STT | Tên công ty | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Địa chỉ | Hoạt động chính |
|-----|---|---------------|------------------|------------|-----------------|
| 1 | Công ty TNHH Apollo Power 2 | 100% | 100% | Hà Nội | Sản xuất điện |
| 2 | Công ty TNHH Apollo Power 4 | 100% | 100% | Hà Nội | Sản xuất điện |
| 3 | Công ty TNHH Ampire Power 4 | 100% | 100% | Hà Nội | Sản xuất điện |
| 4 | Công ty TNHH Omega Power 3 | 100% | 100% | Hà Nội | Sản xuất điện |
| 5 | Công ty TNHH Helio Bình Thuận | 100% | 100% | Bình Thuận | Sản xuất điện |
| 6 | Công ty TNHH Bước Tiến Mới Việt | 100% | 100% | Đắk Lắk | Sản xuất điện |
| 7 | Công ty TNHH Dahlia Việt Nam | 100% | 100% | Đắk Lắk | Sản xuất điện |
| 8 | Công ty TNHH Zon Power Việt Nam | 100% | 100% | Đắk Lắk | Sản xuất điện |
| 9 | Công ty TNHH Năng lượng xanh Lê Mạnh | 100% | 100% | Đắk Lắk | Sản xuất điện |
| 10 | Công ty TNHH KCP Energy | 100% | 100% | Đắk Lắk | Sản xuất điện |
| 11 | Công ty TNHH Năng lượng Thế kỷ mới | 100% | 100% | Đắk Lắk | Sản xuất điện |
| 12 | Công ty TNHH New Power Việt Nam | 100% | 100% | Đắk Lắk | Sản xuất điện |
| 13 | Công ty TNHH Điện mặt trời Nhật Mỹ | 100% | 100% | Đắk Lắk | Sản xuất điện |
| 14 | Công ty TNHH Điện mặt trời Nhật Anh | 100% | 100% | Đắk Lắk | Sản xuất điện |
| 15 | Công ty TNHH Năng lượng Hoàng Phú | 100% | 100% | Đắk Lắk | Sản xuất điện |
| 16 | Công ty TNHH Two Brothers Energy | 100% | 100% | Đắk Lắk | Sản xuất điện |
| 17 | Công ty TNHH Mặt trời đỏ Việt | 100% | 100% | Đắk Lắk | Sản xuất điện |
| 18 | Công ty TNHH Mặt trời Tuấn Anh | 100% | 100% | Đắk Lắk | Sản xuất điện |
| 19 | Công ty TNHH Orchid Việt Nam | 100% | 100% | Đắk Lắk | Sản xuất điện |
| 20 | Công ty TNHH Solar Việt | 100% | 100% | Đắk Lắk | Sản xuất điện |
| 21 | Công ty TNHH Năng lượng Thời đại mới | 100% | 100% | Đắk Lắk | Sản xuất điện |
| 22 | Công ty TNHH Sol Power Việt Nam | 100% | 100% | Đắk Lắk | Sản xuất điện |
| 23 | Công ty TNHH MTV Năng lượng Hoàng Gia Phú | 100% | 100% | Đắk Nông | Sản xuất điện |
| 24 | Công ty TNHH MTV Nghiêm Brothers Energy | 100% | 100% | Đắk Nông | Sản xuất điện |
| 25 | Công ty TNHH Green Up Power Việt Nam | 100% | 100% | Đắk Nông | Sản xuất điện |
| 26 | Công ty TNHH Carnation Việt Nam | 100% | 100% | Đắk Nông | Sản xuất điện |

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ Kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch hàng năm.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập theo kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

| | |
|--|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Các chi phí mua ngoài, chi phí lao động trực tiếp và các chi phí khác cho các hợp đồng đang thực hiện. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Doanh thu từ hoạt động cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 năm |
| Máy móc, thiết bị | 10 – 15 năm |
| Tấm pin mặt trời | 15 năm |
| Phương tiện truyền dẫn | 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 năm |

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được xác định căn cứ theo các Hợp đồng mua bán điện được ký kết giữa Công ty và các công ty điện lực và các phụ lục hợp đồng có liên quan. Doanh thu ghi nhận dựa trên sản lượng điện mua bán hàng tháng được xác nhận giữa hai bên. Đơn giá bán bán điện được xác định dựa trên Quyết định số 13/2020/QĐ-TTg ngày 6 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

| | Tại 31/03/2025 | Tại 01/01/2025 |
|---------------------------------|--------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 458.656.000 | 222.611.000 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 361.790.452 | 14.002.056.716 |
| | 820.446.452 | 14.224.667.716 |

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Tại 31/03/2025 | Tại 01/01/2025 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu từ khách hàng | 11.235.927.643 | 7.068.728.522 |
| Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai | 229.446.631 | 163.070.424 |
| Công ty Điện lực Bình Thuận | 294.825.127 | 157.958.981 |
| Công ty Điện lực Bình Dương | 256.754.958 | 159.738.091 |
| Công ty Điện lực Bà Rịa - Vũng Tàu | 417.595.927 | 133.881.026 |
| Phải thu từ các bên khác | 10.037.305.000 | 6.454.080.000 |
| Phải thu từ các bên liên quan (Chi tiết Thuyết minh số 24) | 3.994.202.000 | 5.987.520.000 |
| | 15.230.129.643 | 13.056.248.522 |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Tại 31/03/2025 | Tại 01/01/2025 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Phú Gia Construction | 329.857.920 | 400.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Tiến | - | 129.440.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp LK | 673.488.000 | 710.988.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng điện Huy Hoàng | 252.000.000 | 252.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng năng lượng Oscar | 9.077.475.000 | - |
| Trả trước cho các nhà cung cấp khác | 587.776.600 | - |
| | 10.920.597.520 | 1.492.428.000 |

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Tại 31/03/2025 | Tại 01/01/2025 |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Tiền thuê đất, thuê mái trả trước | 831.206.948 | 48.655.915 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 487.546.663 | 460.794.144 |
| | 1.318.753.611 | 509.450.059 |
| b. Dài hạn | | |
| Tiền thuê đất, thuê mái trả trước | 765.478.909 | 848.419.492 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 62.597.408 | 21.789.224 |
| | 828.076.317 | 870.208.716 |

8. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

| | Tại 31/03/2025 | Tại 01/01/2025 |
|-------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản đặt cọc | 1.170.000.000 | 830.000.000 |
| | 1.170.000.000 | 830.000.000 |

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

| | Tại 31/03/2025 | | Tại 01/01/2025 | |
|---|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | VND Dự phòng | Giá gốc | VND Dự phòng |
| Công ty TNHH Apollo Power 2 | 10.037.500.000 | - | 10.037.500.000 | - |
| Công ty TNHH Apollo Power 4 | 10.095.000.000 | (18.441.736) | 10.095.000.000 | (184.581.547) |
| Công ty TNHH Ampire Power 4 | 10.050.000.000 | - | 10.050.000.000 | - |
| Công ty TNHH Omega Power 3 | 10.100.000.000 | (431.903.802) | 10.100.000.000 | (472.563.844) |
| Công ty TNHH Helio Bình Thuận | 10.023.000.000 | - | 10.023.000.000 | - |
| Công ty TNHH Bước Tiến Mới Việt | 6.500.000.000 | - | 6.500.000.000 | - |
| Công ty TNHH Dahlia Việt Nam | 6.500.000.000 | - | 6.500.000.000 | - |
| Công ty TNHH Zon Power Việt Nam | 6.500.000.000 | - | 6.500.000.000 | - |
| Công ty TNHH Năng lượng xanh Lê Mạnh | 6.500.000.000 | - | 6.500.000.000 | - |
| Công ty TNHH KCP Energy | 6.500.000.000 | - | 6.500.000.000 | - |
| Công ty TNHH Năng lượng Thế kỷ mới | 6.500.000.000 | - | 6.500.000.000 | - |
| Công ty TNHH New Power Việt Nam | 6.500.000.000 | - | 6.500.000.000 | - |
| Công ty TNHH Điện mặt trời Nhật Mỹ | 6.500.000.000 | - | 6.500.000.000 | - |
| Công ty TNHH Điện mặt trời Nhật Anh | 6.500.000.000 | - | 6.500.000.000 | - |
| Công ty TNHH Năng lượng Hoàng Phú | 6.500.000.000 | - | 6.500.000.000 | - |
| Công ty TNHH Two Brothers Energy | 6.500.000.000 | - | 6.500.000.000 | - |
| Công ty TNHH Mặt trời đỏ Việt | 6.500.000.000 | - | 6.500.000.000 | - |
| Công ty TNHH Mặt trời Tuấn Anh | 6.500.000.000 | - | 6.500.000.000 | - |
| Công ty TNHH Orchid Việt Nam | 6.500.000.000 | - | 6.500.000.000 | - |
| Công ty TNHH Solar Việt | 6.500.000.000 | - | 6.500.000.000 | - |
| Công ty TNHH Năng lượng Thời đại mới | 6.500.000.000 | - | 6.500.000.000 | - |
| Công ty TNHH Sol Power Việt Nam | 6.500.000.000 | - | 6.500.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Năng lượng Hoàng Gia Phú | 6.000.000.000 | - | 6.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Nghiêm Brothers Energy | 6.000.000.000 | - | 6.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Green Up Power Việt Nam | 6.000.000.000 | - | 6.000.000.000 | (113.691.902) |
| Công ty TNHH Carnation Việt Nam | 6.000.000.000 | - | 6.000.000.000 | (104.861.906) |
| | 184.805.500.000 | (450.345.538) | 184.805.500.000 | (875.699.199) |

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại thời điểm lập báo cáo do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

CÔNG TY CỔ PHẦN HELIO ENERGY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a -DN

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Thiết bị văn phòng VND | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND | Tấm pin mặt trời VND | Tổng VND |
|------------------------|----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|--|-------------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 229.077.040 | 18.598.727.600 | 102.201.818 | 5.666.822.582 | 28.476.245.895 | 53.073.074.935 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 229.077.040 | 18.598.727.600 | 102.201.818 | 5.666.822.582 | 28.476.245.895 | 53.073.074.935 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 61.269.804 | 6.575.551.262 | 50.093.537 | 2.227.404.045 | 7.614.581.415 | 16.528.900.063 |
| Khấu hao trong kỳ | 3.817.950 | 411.160.341 | 8.516.817 | 143.546.118 | 474.604.095 | 1.041.645.321 |
| Số dư cuối kỳ | 65.087.754 | 6.986.711.603 | 58.610.354 | 2.370.950.163 | 8.089.185.510 | 17.570.545.384 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 167.807.236 | 12.023.176.338 | 52.108.281 | 3.439.418.537 | 20.861.664.480 | 36.544.174.872 |
| Tại ngày cuối kỳ | 163.989.286 | 11.612.015.997 | 43.591.464 | 3.295.872.419 | 20.387.060.385 | 35.502.529.551 |

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Nhà cửa, vật kiến trúc |
|------------------------|------------------------|
| | VND |
| NGUYÊN GIÁ | |
| Số dư đầu kỳ | 2.382.833.161 |
| Số dư cuối kỳ | 2.382.833.161 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | |
| Số dư đầu kỳ | 635.422.176 |
| Khấu hao trong kỳ | 39.713.886 |
| Số dư cuối kỳ | 675.136.062 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | |
| Tại ngày đầu kỳ | 1.747.410.985 |
| Tại ngày cuối kỳ | 1.707.697.099 |

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Tại 31/03/2025 | | Tại 01/01/2025 | |
|------------------------------------|--------------------|---------------------------------|--------------------|---------------------------------|
| | Giá trị | VND Số có khả năng trả nợ | Giá trị | VND Số có khả năng trả nợ |
| Công ty Cổ phần Amber Capital | - | - | 168.687.750 | 168.687.750 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 667.931.436 | 667.931.436 | 87.373.192 | 87.373.192 |
| | <u>667.931.436</u> | <u>667.931.436</u> | <u>256.060.942</u> | <u>256.060.942</u> |

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Tại 01/01/2025 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Tại 31/03/2025 |
|-------------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 364.438.238 | 327.941.103 | 364.438.238 | 327.941.103 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.083.915.670 | 114.775.322 | 1.083.915.670 | 114.775.322 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 129.104.356 | 309.439.142 | 129.104.356 | 309.439.142 |
| Thuế môn bài | - | 7.000.000 | 7.000.000 | - |
| | <u>1.577.458.264</u> | <u>759.155.567</u> | <u>1.584.458.264</u> | <u>752.155.567</u> |

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Tại 31/03/2025 | Tại 01/01/2025 |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí dịch vụ quản lý và vận hành | 2.276.534.414 | 1.943.292.449 |
| Chi phí lãi vay | 21.979.315 | 23.243.836 |
| Các khoản trích trước khác | 513.000.001 | 541.424.242 |
| | <u>2.811.513.730</u> | <u>2.507.960.527</u> |

15. VAY

| | Tại 01/01/2025 | | Trong kỳ | | Phân loại theo lịch trả nợ | | Tại 31/03/2025 | |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------|----------------------|----------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | | VND | | VND | | VND | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | | | | | | | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 5.390.000.000 | 5.390.000.000 | - | 1.320.000.000 | 1.440.000.000 | - | 5.510.000.000 | 5.510.000.000 |
| | <u>5.390.000.000</u> | <u>5.390.000.000</u> | - | <u>1.320.000.000</u> | <u>1.440.000.000</u> | - | <u>5.510.000.000</u> | <u>5.510.000.000</u> |
| Vay dài hạn | | | | | | | | |
| Vay ngân hàng và công ty tài chính | 21.520.000.000 | 21.520.000.000 | - | - | - | 1.440.000.000 | 20.080.000.000 | 20.080.000.000 |
| | <u>21.520.000.000</u> | <u>21.520.000.000</u> | - | - | - | <u>1.440.000.000</u> | <u>20.080.000.000</u> | <u>20.080.000.000</u> |
| | <u>26.910.000.000</u> | <u>26.910.000.000</u> | - | <u>1.320.000.000</u> | <u>1.440.000.000</u> | <u>1.440.000.000</u> | <u>25.590.000.000</u> | <u>25.590.000.000</u> |
| Tổng cộng | | | | | | | | |

Chi tiết các khoản vay dài hạn của Công ty như sau:

| Bên cho vay | Tại 31/03/2025 | Kỳ hạn trả gốc và lãi vay | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|--|-----------------------|---|------------------|---|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm | 20.310.000.000 | Gốc và lãi trả hàng tháng với khoản gốc vay cuối cùng được thanh toán vào tháng 6 năm 2029 | 7,6% - 7,9% | - Một số hệ thống điện mặt trời trên mái nhà thuộc sở hữu Công ty; - 19.973.500 cổ phần của Công ty Cổ phần Helio Power - công ty mẹ của Công ty; - Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng mua bán điện của các dự án điện mặt trời trên mái nhà và quyền khai thác, quản lý dự án đầu tư. |
| Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực | 5.280.000.000 | Gốc và lãi trả hàng tháng với khoản gốc vay cuối cùng được thanh toán vào tháng 11 năm 2027 | 8,88% | - Một số hệ thống điện mặt trời trên mái nhà thuộc sở hữu Công ty |
| TỔNG CỘNG | <u>25.590.000.000</u> | | | |

Trong đó:

| | |
|-------------------------|----------------|
| Vay dài hạn đến hạn trả | 5.510.000.000 |
| Vay dài hạn | 20.080.000.000 |

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|---------------------------|--------------------------------------|-----------------|
| | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm nay | 210.000.000.000 | 11.435.176.502 | 221.435.176.502 |
| Lãi (Lỗ) trong kỳ | - | 427.695.650 | 427.695.650 |
| Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 | 210.000.000.000 | 11.862.872.152 | 221.862.872.152 |

Cổ phiếu

| | Tại 31/03/2025 | Tại 01/01/2025 |
|---|----------------|----------------|
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 21.000.000 | 21.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 21.000.000 | 21.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 21.000.000 | 21.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 21.000.000 | 21.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. | | |

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 6 ngày 17 tháng 4 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 210.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

| | Vốn đã góp | | | |
|-----------------------------|-----------------|--------|-----------------|--------|
| | Tại 31/03/2025 | | Tại 01/01/2025 | |
| | VND | % | VND | % |
| Công ty Cổ phần Helio Power | 145.560.000.000 | 69,31% | 145.560.000.000 | 69,31% |
| Các cổ đông khác | 64.440.000.000 | 30,69% | 64.440.000.000 | 30,69% |
| | 210.000.000.000 | 100% | 210.000.000.000 | 100% |

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 | Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán điện | 2.578.350.163 | 2.652.972.850 |
| Doanh thu dịch vụ tư vấn, quản lý | 6.220.962.800 | 5.843.638.520 |
| Doanh thu cho thuê | 50.000.000 | - |
| | 8.849.312.963 | 8.496.611.370 |
| Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 24) | 2.904.550.000 | 4.579.158.220 |

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 | Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024 |
|---------------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn bán điện | 1.530.455.601 | 1.501.605.132 |
| Giá vốn dịch vụ tư vấn, quản lý | 4.620.318.420 | 4.032.689.421 |
| Giá vốn cho thuê | 45.018.105 | - |
| | 6.195.792.126 | 5.534.294.553 |

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 | Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024 |
|----------------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 3.566.455.254 | 2.576.440.454 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.081.359.207 | 1.081.359.207 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.542.618.316 | 3.245.879.679 |
| Chi phí khác bằng tiền | 14.147.811 | 93.457.373 |
| | 8.204.580.588 | 6.997.136.713 |

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 | Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024 |
|-------------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 4.163.901 | 754.886 |
| | 4.163.901 | 754.886 |

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 | Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024 |
|------------------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 515.993.358 | 650.424.624 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | (425.353.661) | (780.529.674) |
| Chi phí tài chính khác | - | 336.000 |
| | 90.639.697 | (129.769.050) |

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 | Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024 |
|---------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 857.208.505 | 612.686.953 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 8.516.817 | 8.516.817 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.131.381.659 | 760.613.209 |
| Chi phí khác bằng tiền | 11.681.481 | 36.007.076 |
| | 2.008.788.462 | 1.417.824.055 |

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 VND | Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024 VND |
|--|--|--|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 114.775.322 | 279.014.881 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 114.775.322 | 279.014.881 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm/kỳ hiện hành được tính như sau:

| | Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 VND | Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024 VND |
|--|--|--|
| Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế | 542.470.972 | 1.707.345.920 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | - | - |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 31.405.640 | 59.872.441 |
| Chuyển lỗ | - | - |
| Chi phí lãi vay không được trừ kỳ trước được chuyển sang kỳ này của doanh nghiệp có giao dịch liên kết | - | 372.143.955 |
| Thu nhập tính thuế năm/kỳ hiện hành | 573.876.612 | 1.395.074.406 |
| Thuế suất thông thường | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm/kỳ hiện hành | 114.775.322 | 279.014.881 |

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm/kỳ:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Helio Power
Ông Phan Thành Đạt
Ông Bùi Tuấn Dương

Ông Nguyễn Thanh Long
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh
Ông Trần Minh Đức
Bà Nguyễn Thị Phương
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương
Bà Lê Thị Trang
Công ty TNHH Apollo Power 2
Công ty TNHH Apollo Power 4
Công ty TNHH Ampire Power 4
Công ty TNHH Omega Power 3
Công ty TNHH Helio Bình Thuận
Công ty TNHH Bước Tiến Mới Việt
Công ty TNHH Dahlia Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện quản lý vốn góp của công ty mẹ
Thành viên độc lập HĐQT
Tổng Giám đốc
Trưởng Ban Kiểm soát
Thành viên Ban Kiểm soát
Thành viên Ban Kiểm soát
Kế toán trưởng
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|-----------------------------------|
| Công ty TNHH Zon Power Việt Nam | Công ty con |
| Công ty TNHH Năng lượng xanh Lê Mạnh | Công ty con |
| Công ty TNHH KCP Energy | Công ty con |
| Công ty TNHH Năng lượng Thế kỷ mới | Công ty con |
| Công ty TNHH New Power Việt Nam | Công ty con |
| Công ty TNHH Điện mặt trời Nhật Mỹ | Công ty con |
| Công ty TNHH Điện mặt trời Nhật Anh | Công ty con |
| Công ty TNHH Năng lượng Hoàng Phú | Công ty con |
| Công ty TNHH Two Brothers Energy | Công ty con |
| Công ty TNHH Mặt trời đỏ Việt | Công ty con |
| Công ty TNHH Mặt trời Tuấn Anh | Công ty con |
| Công ty TNHH Orchid Việt Nam | Công ty con |
| Công ty TNHH Solar Việt | Công ty con |
| Công ty TNHH Năng lượng Thời đại mới | Công ty con |
| Công ty TNHH Sol Power Việt Nam | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Năng lượng Hoàng Gia Phú | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Nghiêm Brothers Energy | Công ty con |
| Công ty TNHH Green Up Power Việt Nam | Công ty con |
| Công ty TNHH Carnation Việt Nam | Công ty con |
| Công ty TNHH Đầu tư Năng Lượng NVH Việt Nam | Công ty con sở hữu gián tiếp |
| Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Thành Thắng | Công ty con sở hữu gián tiếp |
| Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Duy Đình | Công ty con sở hữu gián tiếp |
| Công ty TNHH Duy Đình Solar | Công ty con sở hữu gián tiếp |
| Công ty TNHH Duy Đình Việt Nam | Công ty con sở hữu gián tiếp |
| Công ty TNHH NHY Solar Việt Nam | Công ty con sở hữu gián tiếp |
| Công ty TNHH Quang Trung Việt Nam | Công ty con sở hữu gián tiếp |
| Công ty TNHH Đầu tư Năng lượng NNL Việt Nam | Công ty liên kết sở hữu gián tiếp |
| Công ty TNHH VVT Việt Nam | Công ty liên kết sở hữu gián tiếp |
| Công ty TNHH DTT Solar Việt Nam | Công ty liên kết sở hữu gián tiếp |
| Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Nghiêm Văn | Công ty liên kết sở hữu gián tiếp |
| Công ty TNHH NVP Việt Nam | Công ty liên kết sở hữu gián tiếp |
| <i>Trong năm/kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:</i> | |

| | <u>Từ ngày 01/01/2025</u> <u>đến ngày 31/03/2025</u> | <u>Từ ngày 01/01/2024</u> <u>đến ngày 31/03/2024</u> |
|--|---|---|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | | |
| Công ty TNHH Apollo Power 4 | 144.000.000 | 144.000.000 |
| Công ty TNHH Omega Power 3 | 108.000.000 | 108.000.000 |
| Công ty TNHH Quang Trung Việt Nam | 82.725.000 | 72.000.000 |
| Công ty TNHH VVT Việt Nam | 83.550.000 | 72.000.000 |
| Công ty TNHH Duy Đình Việt Nam | 83.825.000 | 72.000.000 |
| Công ty TNHH NHY Solar Việt Nam | 83.825.000 | 72.000.000 |
| Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Duy Đình | 84.650.000 | 72.000.000 |
| Công ty TNHH Duy Đình Solar | 84.925.000 | 72.000.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư Năng lượng NNL Việt Nam | 85.200.000 | 72.000.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư Năng Lượng NVH Việt Nam | 72.000.000 | 72.000.000 |
| Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Thành Thắng | 84.925.000 | 72.000.000 |
| Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Nghiêm Văn | 84.100.000 | 72.000.000 |
| Công ty TNHH NVP Việt Nam | 82.450.000 | 72.000.000 |
| Công ty TNHH DTT Solar Việt Nam | 84.375.000 | 72.000.000 |
| Công ty TNHH Năng lượng xanh Lê Mạnh | 72.000.000 | 72.000.000 |

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

| | Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 VND | Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024 VND |
|--|--|--|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ (Tiếp theo) | | |
| Công ty TNHH KCP Energy | 72.000.000 | 72.000.000 |
| Công ty TNHH Mặt trời đỏ Việt | 72.000.000 | 72.000.000 |
| Công ty TNHH Two Brothers Energy | 72.000.000 | 72.000.000 |
| Công ty TNHH Điện mặt trời Nhật Anh | 72.000.000 | 72.000.000 |
| Công ty TNHH Điện mặt trời Nhật Mỹ | 72.000.000 | 72.000.000 |
| Công ty TNHH Mặt trời Tuấn Anh | 72.000.000 | 72.000.000 |
| Công ty TNHH Bước Tiến Mới Việt | 72.000.000 | 72.000.000 |
| Công ty TNHH Dahlia Việt Nam | 72.000.000 | 72.000.000 |
| Công ty TNHH Zon Power Việt Nam | 72.000.000 | 72.000.000 |
| Công ty TNHH New Power Việt Nam | 72.000.000 | 72.000.000 |
| Công ty TNHH Năng lượng Thế kỷ mới | 72.000.000 | 72.000.000 |
| Công ty TNHH Năng lượng Thời đại mới | 72.000.000 | 72.000.000 |
| Công ty TNHH Sol Power Việt Nam | 72.000.000 | 72.000.000 |
| Công ty TNHH Solar Việt | 72.000.000 | 72.000.000 |
| Công ty TNHH Carnation Việt Nam | 72.000.000 | 72.000.000 |
| Công ty TNHH Green Up Power Việt Nam | 72.000.000 | 72.000.000 |
| Công ty TNHH Orchid Việt Nam | 72.000.000 | 72.000.000 |
| Công ty TNHH Năng lượng Hoàng Phú | 72.000.000 | 72.000.000 |
| Công ty TNHH Ampire Power 4 | 72.000.000 | 72.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Năng lượng Hoàng Gia Phú | 72.000.000 | 72.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Nghiêm Brothers Energy | 72.000.000 | 72.000.000 |
| Công ty TNHH Apollo Power 2 | 36.000.000 | 38.422.000 |
| Công ty TNHH Helio Bình Thuận | 36.000.000 | 36.000.000 |
| Công ty TNHH Alpha Solar 2 | Không còn là bên liên quan | 217.238.740 |
| Công ty TNHH Alpha Solar 3 | Không còn là bên liên quan | 217.238.740 |
| Công ty TNHH Alpha Solar 4 | Không còn là bên liên quan | 218.258.740 |
| Công ty TNHH Khởi Duy Solar | Không còn là bên liên quan | 72.000.000 |
| Công ty TNHH Sỹ Tiến Solar Việt Nam | Không còn là bên liên quan | 72.000.000 |
| Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Sỹ Tiến | Không còn là bên liên quan | 72.000.000 |
| Công ty TNHH DVL Solar Việt Nam | Không còn là bên liên quan | 72.000.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư Phát triển DTH Việt Nam | Không còn là bên liên quan | 72.000.000 |
| Công ty TNHH NDT Việt Nam | Không còn là bên liên quan | 72.000.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư Quang Trung Solar Việt Nam | Không còn là bên liên quan | 72.000.000 |
| Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Long Văn | Không còn là bên liên quan | 72.000.000 |
| Công ty TNHH Long Văn Solar Việt Nam | Không còn là bên liên quan | 72.000.000 |
| Công ty TNHH Long Văn Việt Nam | Không còn là bên liên quan | 72.000.000 |
| Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Khởi Duy | Không còn là bên liên quan | 72.000.000 |
| Công ty TNHH NHY Việt Nam | Không còn là bên liên quan | 72.000.000 |
| Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời NHY Việt Nam | Không còn là bên liên quan | 72.000.000 |
| Công ty TNHH Nghiêm Văn Việt Nam | Không còn là bên liên quan | 72.000.000 |
| Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời NVP Việt Nam | Không còn là bên liên quan | 72.000.000 |
| Công ty TNHH Khởi Duy Việt Nam | Không còn là bên liên quan | 72.000.000 |
| | 2.904.550.000 | 4.579.158.220 |
| Mua hàng và sử dụng dịch vụ | | |
| Công ty Cổ phần Amber Capital | Không còn là bên liên quan | 350.534.339 |
| Công ty TNHH Alpha Solar 4 | Không còn là bên liên quan | 2.455.800 |
| | - | 352.990.139 |

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán:

| | Tại 31/03/2025 | Tại 01/01/2025 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | | |
| Công ty TNHH Apollo Power 4 | 155.520.000 | 311.040.000 |
| Công ty TNHH VVT Việt Nam | 245.922.000 | 155.520.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư Năng lượng NNL Việt Nam | 247.728.000 | 155.520.000 |
| Công ty TNHH NVP Việt Nam | 244.718.000 | 155.520.000 |
| Công ty TNHH Omega Power 3 | 116.640.000 | 233.280.000 |
| Công ty TNHH Điện mặt trời Nhật Anh | 77.760.000 | 155.520.000 |
| Công ty TNHH Bước Tiến Mới Việt | 77.760.000 | 155.520.000 |
| Công ty TNHH Zon Power Việt Nam | 77.760.000 | 155.520.000 |
| Công ty TNHH Năng lượng Thế kỷ mới | 77.760.000 | 155.520.000 |
| Công ty TNHH Solar Việt | 77.760.000 | 155.520.000 |
| Công ty TNHH Orchid Việt Nam | 77.760.000 | 155.520.000 |
| Công ty TNHH Năng Lượng Mặt Trời Nghiêm Văn | 246.524.000 | 155.520.000 |
| Công ty TNHH DTT Solar Việt Nam | 246.825.000 | 155.520.000 |
| Công ty TNHH Năng lượng xanh Lê Mạnh | 77.760.000 | 155.520.000 |
| Công ty TNHH KCP Energy | 77.760.000 | 155.520.000 |
| Công ty TNHH Mặt trời đỏ Việt | 77.760.000 | 155.520.000 |
| Công ty TNHH Two Brothers Energy | 77.760.000 | 155.520.000 |
| Công ty TNHH Điện mặt trời Nhật Mỹ | 77.760.000 | 155.520.000 |
| Công ty TNHH Mặt trời Tuấn Anh | 77.760.000 | 155.520.000 |
| Công ty TNHH Dahlia Việt Nam | 77.760.000 | 155.520.000 |
| Công ty TNHH New Power Việt Nam | 77.760.000 | 155.520.000 |
| Công ty TNHH Năng lượng Thời đại mới | 77.760.000 | 155.520.000 |
| Công ty TNHH Sol Power Việt Nam | 77.760.000 | 155.520.000 |
| Công ty TNHH MTV Năng lượng Hoàng Gia Phú | 77.760.000 | 155.520.000 |
| Công ty TNHH Carnation Việt Nam | 77.760.000 | 155.520.000 |
| Công ty TNHH MTV Nghiêm Brothers Energy | 77.760.000 | 155.520.000 |
| Công ty TNHH Green Up Power Việt Nam | 77.760.000 | 155.520.000 |
| Công ty TNHH Năng lượng Hoàng Phú | 77.760.000 | 155.520.000 |
| Công ty TNHH Ampire Power 4 | 77.760.000 | 155.520.000 |
| Công ty TNHH Quang Trung Việt Nam | 89.499.000 | 155.520.000 |
| Công ty TNHH Duy Đình Việt Nam | 90.703.000 | 155.520.000 |
| Công ty TNHH NHY Solar Việt Nam | 90.703.000 | 155.520.000 |
| Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Duy Đình | 91.606.000 | 155.520.000 |
| Công ty TNHH Duy Đình Solar | 91.907.000 | 155.520.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư Năng Lượng NVH Việt Nam | 77.760.000 | 155.520.000 |
| Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Thành Thắng | 91.907.000 | 155.520.000 |
| Công ty TNHH Apollo Power 2 | 116.640.000 | 77.760.000 |
| Công ty TNHH Helio Bình Thuận | 38.880.000 | 77.760.000 |
| | 3.994.202.000 | 5.987.520.000 |

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

| | <u>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025</u> | <u>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024</u> |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Hội đồng Quản trị | 60.000.000 | 75.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Lan (Miễn nhiệm ngày 15/04/2024) | - | 30.000.000 |
| Ông Phan Thành Đạt | 30.000.000 | 15.000.000 |
| Ông Nguyễn Thanh Long | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Ông Bùi Tuấn Dương | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng | 681.761.520 | 440.547.700 |
| Ông Phan Thành Đạt (Miễn nhiệm ngày 15/04/2024) | - | 186.993.500 |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh | 261.911.233 | 113.624.600 |
| Ông Bùi Tuấn Dương | 247.582.850 | 139.929.600 |
| Bà Lê Thị Trang (Bổ nhiệm ngày 11/06/2024) | 172.267.437 | - |
| Ban Kiểm soát | 33.000.000 | 33.000.000 |
| Ông Trần Minh Đức | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Phương | 9.000.000 | 9.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hương | 9.000.000 | 9.000.000 |

25. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Công ty không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo tài chính riêng.



Đỗ Thị Trang
Người lập biểu



Lê Thị Trang
Kế toán trưởng



Phan Thành Đạt
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 17 tháng 04 năm 2025